

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59./23/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 20 tháng 04 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Hương- Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 21/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021)

- Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố về Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận. Do có sự thay đổi kiểm toán dẫn đến hiện nay Công ty vẫn đang tích cực làm việc với kiểm toán để phát hành BCTC kiểm toán năm 2022. Toàn bộ số liệu trong BCTC quý 1 này là số liệu dựa trên BCTC quý 4 năm 2022, Công ty sẽ cập nhật số liệu theo BCTC được kiểm toán năm 2022 và công bố thông tin bổ sung theo đúng quy định.



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2023 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2023 và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận. .

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNDT; HCNS./.



TRẦN THỊ HƯỜNG





BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN**

Tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

ĐVT: VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100	1,069,556,065,097	1,020,651,487,276
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1,171,220,357	3,567,597,265
1. Tiền	111	1,171,220,357	3,567,597,265
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1,063,130,352,294	1,011,291,895,696
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1,009,066,956,079	970,283,452,796
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	31,077,324,925	18,955,891,420
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	33,490,842,062	32,557,762,152
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-10,570,395,925	(10,570,395,925)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	65,625,153	65,185,253
IV. Hàng tồn kho	140	4,793,413,740	5,164,184,230
1. Hàng tồn kho	141	4,793,413,740	5,164,184,230
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	461,078,706	627,810,085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	118,907,227	146,079,176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	342,171,479	481,730,909
B - Tài sản dài hạn	200	543,010,276,602	652,511,835,135
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	221,400,000,000	221,400,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	221,400,000,000	221,400,000,000
II. Tài sản cố định	220	14,564,034,340	14,807,730,468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6,179,898,950	6,350,116,723
- Nguyên giá	222	13,737,423,187	13,737,423,187
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-7,557,524,237	(7,387,306,464)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8,384,135,390	8,457,613,745
- Nguyên giá	228	11,811,046,164	11,811,046,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-3,426,910,774	(3,353,432,419)
III. Bất động sản đầu tư	230	7,637,000,000	7,637,000,000
- Nguyên giá	231	7,637,000,000	7,637,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	299,000,000,000	408,200,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		340,200,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	231,000,000,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	68,000,000,000	68,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	409,242,262	467,104,667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	409,242,262	467,104,667
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	1,612,566,341,699	1,673,163,322,411
C - Nợ phải trả	300	692,392,518,735	722,749,566,430
I. Nợ ngắn hạn	310	691,035,018,735	722,452,066,430
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	35,711,967,554	144,745,031,370
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,517,404,652	1,397,304,652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	26,051,051,542	26,557,585,286
4. Phải trả người lao động	314	348,506,317	311,718,315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		470,411,681
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	48,194,513,582	7,788,058,241
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	573,483,980,000	534,397,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5,727,595,088	6,784,956,885



II. Nợ dài hạn	330	1,357,500,000	297,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	297,500,000	297,500,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1,060,000,000	
D - Vốn chủ sở hữu	400	920,173,822,964	950,413,755,981
I. Vốn chủ sở hữu	410	920,173,822,964	950,413,755,981
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	800,000,000,000	800,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	800,000,000,000	800,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	42,560,127,000	42,560,127,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	59,516,176	59,516,176
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	77,554,179,788	107,794,112,805
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	67,794,112,805	80,516,882,188
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	9,760,066,983	27,277,230,617
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	1,612,566,341,699	1,673,163,322,411

Phan Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2023

LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Kim Hậu

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Thủy




Trần Thị Hương

000
ON
CỔ P
VỤ N
BÌNH
THI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý I năm 2023

Chỉ tiêu	TM	Quý I	
		Quý I 2023	Quý I 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	66,704,017,409	283,259,336,267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		60,000,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và DV	10	66,704,017,409	283,199,336,267
4. Giá vốn hàng bán	11	65,359,171,707	264,978,550,798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và DV	20	1,344,845,702	18,220,785,469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29,961,947,072	65,923,337
7. Chi phí tài chính	22	16,370,127,093	10,147,268,200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	25	1,403,487,912	1,405,198,400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1,409,328,962	2,018,232,714
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	12,123,848,807	4,716,009,492
11. Thu nhập khác	31	77,334,663	4,245,486
12. Chi phí khác	32	1,099,741	319,418,199
13. Lợi nhuận khác	40	76,234,922	-315,172,713
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12,200,083,729	4,400,836,779
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,440,016,746	880,167,356
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9,760,066,983	3,520,669,423
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

Phan Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2023

LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Kim Hậu

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Văn Thủy

GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2023
(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: VND

Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 1 2023	Quý 1 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	166,535,525,480	87,051,857,208
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-196,844,195,185	-135,756,924,277
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-1,556,671,928	-1,783,508,210
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-16,370,127,093	-6,984,925,088
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-3,000,000,000	0
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	18,057,610,475	16,460,711,082
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-9,391,229,262	-2,932,300,574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-42,569,087,513	-43,945,089,859
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	25,038,200	4,341,300
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27	692,405	432,610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25,730,605	4,773,910
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	180,947,120,000	100,771,060,167
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-140,800,140,000	-57,978,213,167
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	40,146,980,000	42,792,847,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-2,396,376,908	-1,147,468,949
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,567,597,265	3,143,094,202
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,171,220,357	1,995,625,253

Phan Thiết, ngày 10 tháng 04 năm 2023

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Kim Hậu


Nguyễn Văn Thủy




Trần Thị Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 của Công ty CP Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là “Công ty”.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu.
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm
- Bán buôn lương thực, thực phẩm
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Cấu trúc Công ty

▪ Hệ thống Chi nhánh, Cửa hàng

Hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty và các đơn vị kinh doanh trực thuộc bao gồm:

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
1. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp IV	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
5. Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.	3400382278 - 007	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
6. Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên.	3400382278 - 008	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
7. Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	3400382278 - 009	Phân bón, Vật tư nông nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
8. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Long An</i>	Cụm công nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An.	3400382278 - 010	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
9. <i>Cửa hàng xăng dầu số 9</i>	Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
10. <i>Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp</i>	Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
11. <i>Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa</i>	Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hòa, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
12. <i>Cửa hàng xăng dầu Km29</i>	Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
13. <i>Cửa hàng xăng dầu Thăng Hải</i>	Thôn Thăng Hải, Xã Thăng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản phải thu



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

❖ Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất (QSĐĐ) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chi trích khấu hao đối với QSĐĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSĐĐ không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSĐĐ là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSĐĐ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

❖ Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

7. Bất động sản đầu tư

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

9. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

14. Vốn chủ sở hữu

❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

❖ *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

❖ *Trích lập các quỹ*



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- a. Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- b. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d. Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

18. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (từ số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

382
IG
PHÁ
ÔNG
THU
T-T

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục VII. Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I/2023 TẠI NGÀY 31 THÁNG 01 NĂM 2023

	ĐVT: VND	
	<u>Ngày 31/01/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
1. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	79.675.773	70.975.914
- Tiền gửi ngân hàng (*)	1.091.544.584	3.496.621.351
Cộng	<u><u>1.171.220.357</u></u>	<u><u>3.567.597.265</u></u>

(*) Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31/03/2023 là USD tương đương 7.619.199 Đồng.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Ngày 31/03/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
- Công ty Cổ phần Quốc Tế MeKong Plaza	610.390.689.250	651.340.689.250
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị SMART Eco City	118.654.414.052	166.107.984.052
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	135.437.146.360	135.437.146.360
- Công ty Cổ phần TM Tổng Hợp Toan Vân		2.282.500.000
- Công ty TNHH TMDV Châu Ngân	68.190.000	129.600.000
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Xăng Dầu Đăng Định	113.650.000	255.250.000
- Five Star International Fertilizer (*)	5.278.368.600	5.395.068.600
- Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	3.805.474.500
- Trần Thị Hoa	1.700.000.000	1.700.000.000
- Công ty TNHH Xăng Dầu Lê Gia	268.320.000	336.620.000
- Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Trường Dũng	193.900.000	247.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

- Phạm Thị Thu Hiền	129.952.000.000	
- Các đối tượng khác	3.204.803.317	3.245.870.034
Cộng	1.009.066.956.079	970.283.452.796

(*) Bên liên quan

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Ngày 31/03/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
- Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)		7.126.469.791
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	5.264.601.400	5.264.601.400
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Cao AGRITECH	19.151.097.000	
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	67.660.000	67.660.000
- Công ty Cổ Phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III	2.845.160.000	2.845.160.000
- Công ty Cổ phần Phân Bón Công nghệ Cao Năm Sao	40.945.000	40.945.000
- Công ty TNHH Thương mại Bình Sơn	243.200.000	243.200.000
- Công ty Cổ phần Thiết kế xây dựng thương mại Trường Thành	61.000.000	61.000.000
- Công ty TNHH Giang Sơn Xanh	40.000.000	40.000.000
- Nguyễn Văn Ba	30.000.000	30.000.000
- Các đối tượng khác	160.911.525	64.105.229
Cộng	31.077.324.925	18.955.891.420

(*) Bên liên quan

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Ngày 31/03/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
▪ Tạm ứng	3.664.348.359	1.531.182.000
+ Nguyễn Tăng Quỳnh Trang	23.968.000	35.968.000
+ Đỗ Thụy Hoàng Nhi	60.539.000	60.539.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

+ Võ Nguyễn Hoàng Văn	119.944.359	128.300.000
+ Đoàn Đình Chiến	12.000.000	7.000.000
+ Nguyễn Thị Mỹ Duyên	81.901.000	18.495.000
+ Trần Duy Toàn	5.000.000	5.000.000
+ Nguyễn Đăng Quyết	5.500.000	6.000.000
+ Nguyễn Thị Kim Hậu	3.334.500.000	1.242.000.000
+ Đinh Tấn Lam	9.880.000	19.880.000
+ Phạm Thanh Hùng	2.000.000	3.000.000
+ Vũ Đức Thiệu	3.100.000	
+ Các đối tượng khác	6.016.000	5.000.000
▪ Ký quỹ, ký cược	316.007.484	316.007.484
+ Công ty Cổ phần super phát phát và Hoá chất Lâm Thao - Tiền cọc bán hàng theo vùng miền	225.094.521	225.094.521
+ Tiền cọc thuê nhà công vụ cho công nhân viên	54.000.000	54.000.000
+ Tiền ký quỹ của hàng Đức Linh	28.065.018	28.065.018
+ Công ty Cổ Phần Phân Lân Nung Cháy Văn Điển - Tiền bảo lãnh mua hàng	8.847.945	8.847.945
▪ Phải thu khác	29.510.486.219	30.710.572.668
+ Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	15.146.294.2465	16.197.824.455
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng BIRA	1.731.463.049	1.731.463.049
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Smart Eco City	2.775.894.399	2.775.894.399
+ Công ty Cổ Phần Quốc Tế Mekong Plaza	7.419.486.532	7.419.486.532
+ Bành Thế Hưng	1.301.113.718	1.301.113.718
+ Dương Kim Tú	362.763.625	362.763.625
+ Nguyễn Thị Mỹ Linh	149.967.600	149.967.600
+ Nguyễn Văn Thu	62.101.691	62.101.691
+ Các đối tượng khác	561.401.359	709.957.599
Cộng	33.490.842.062	32.557.762.152

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 31/03/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
· Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
· Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
· Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
· Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
· Công ty TNHH Hải Đăng M-T	21.342.570	(21.342.570)	21.342.570	(21.342.570)
· Công ty TNHH XNK Thực Phẩm Tân Đại Phát	2.663.832.150	(2.663.832.150)	2.663.832.150	(2.663.832.150)
· Các đối tượng khác	1.266.279.380	(1.266.279.380)	1.266.279.380	(1.266.279.380)
▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn				
· Công ty TNHH TM Bình Sơn	243.200.000	(243.200.000)	243.200.000	(243.200.000)
· Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
· Các đối tượng khác	81.606.869	(81.606.869)	81.606.869	(81.606.869)
▪ Phải thu ngắn hạn khác				
· Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
· Dương Kim Tú	362.763.625	(362.763.625)	362.763.625	(362.763.625)
· Các đối tượng khác	408.240.613	(408.240.613)	408.240.613	(408.240.613)
Cộng	10.570.395.925	(10.570.395.925)	10.570.395.925	(10.570.395.925)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập khẩu chưa xác định được nguyên nhân

	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
- Dương Thanh Bình (Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải)	19.845.998	20.155.679
- Nguyễn Anh Khoa (Cửa hàng xăng dầu Thuận Hoà)	9.078.091	9.381.246

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

- Nguyễn Quý Triều (Cửa hàng xăng dầu Km29)	11.264.728	11.264.728
- Đinh Tấn Lam (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	21.244.087	21.244.087
- Trần Trung Thoại (Cửa hàng xăng dầu Gộp)		847.763
- Hàng Lân lâm Thao	2.731.650	2.291.750
Cộng	65.625.153	65.185.253

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 31/03/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	21.048.335		21.597.319	-
- Công cụ, dụng cụ	674.582.840		676.463.840	-
- Hàng hoá	3.647.281.565		4.178.380.071	-
- Hàng đi đường	417.905.000		250.743.000	-
- Hàng gửi bán	32.596.000		37.000.000	-
Cộng	4.793.413.740	-	5.164.184.230	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

- Ngày 01/01/2023	146.079.176
- Tăng trong kỳ	36.882.727
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(64.054.676)
- Ngày 31/03/2023	118.907.227

9. Thuế GTGT được khấu trừ

- Ngày 01/01/2023	481.730.909
- Phát sinh trong kỳ	3.260.624.008
- Khấu trừ thuế GTGT đầu ra	(3.391.428.378)
- Các khoản điều chỉnh khác	(8.754.832)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

- Ngày 31/03/2023

342.171.707

Thuế GTGT còn được khấu trừ của các chi nhánh ngoài tỉnh.

10. Phải thu dài hạn khác 221.400.000.000 221.400.000.000

Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/3/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/4/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/4/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/11/2018, cụ thể:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City.
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 đồng.
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia với số tiền là 221.400.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư đã góp: 221.400.000.000 đồng.

Các nội dung khác của hợp đồng hợp tác đầu tư này được trình bày ở khoản 1, Mục VII. Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

11. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Chỉ tiêu				
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2023	7.838.300.394	1.051.730.256	4.847.392.537	13.737.423.187
- Tăng trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		
- Ngày 31/03/2023	7.838.300.394	1.051.730.256	4.847.392.537	13.737.423.187
Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2023	4.473.545.963	830.216.123	2.083.544.378	7.387.306.464
- Khấu hao trong kỳ	74.139.723	17.532.141	78.545.871	170.217.735
- Thanh lý, nhượng bán				

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

- Ngày 31/03/2023	4.547.685.686	847.748.264	2.162.090.249	7.557.524.199
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2023	3.364.754.431	221.514.133	2.763.848.159	6.350.116.723
- Ngày 31/03/2023	3.290.614.708	203.981.992	2.685.302.288	6.179.898.988
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng				
- Ngày 01/01/2023	2.253.871.639	467.366.619	1.705.557.840	4.426.796.098
- Ngày 31/03/2023	2.253.871.639	537.366.619	1.705.557.840	4.496.796.098

12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2023		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Ngày 31/03/2023		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2023		3.233.432.419	120.000.000	3.353.432.419
- Khấu hao trong kỳ		73.478.361	-	73.478.361
- Giảm khác				
- Ngày 31/03/2023		3.306.910.780	120.000.000	3.426.910.780
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2023		8.457.613.745	-	8.457.613.745
- Ngày 31/03/2023		8.384.135.384	-	8.384.135.384

Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1743/2022/3127435/HĐTD ngày 18/11/2022 . và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này số 2177/2018/3127435/SĐBS ngày 04/07/2018 (Thuyết minh số V.23.1).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC ngày 18/01/2020 và các văn bản bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản này (Thuyết minh số V.23.2).
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 535/2022/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 29/11/2022 (Thuyết minh số V23.4).

13. Bất động sản đầu tư	7.637.000.000	7.637.000.000
+ Quyền sử dụng đất của 10 lô đất (khu đô thị)	5.300.000.000	5.300.000.000
+ Quyền sử dụng đất của 01 nhà phố thương mại	2.337.000.000	2.337.000.000

Công ty đang nắm giữ chờ tăng giá.

14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	68.000.000.000	68.000.000.000
---	-----------------------	-----------------------

Theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III thì Công ty đã tăng vốn điều lệ thêm 350.047.900.000 Đồng do các cổ đông đăng ký mua. Vốn điều lệ của Công ty sau khi tăng vốn là 569.249.945.253 Đồng.

Theo đó, khoản đầu tư vào 6.800.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III chiếm 11,95% Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III:

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ	6.800.000	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	Đồng/Cổ phiếu
- Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ	10.000	Đồng/Cổ phiếu

15. Đầu tư vào công ty liên kết	231.000.000.000
--	------------------------

Là khoản đầu tư vào 22.000.000 cổ phần, chiếm 48,89 % Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần VCD Riverbank.

16. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

- Ngày 01/01/2023	467.104.667
-------------------	-------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

- Tăng trong kỳ	24.545.455
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(82.407.860)
- Ngày 31/03/2023	<u>409.242.262</u>

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Ngày 31/03/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH		45.809.903.000
- Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Nam Định	33.961.850.000	33.961.850.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư MCD		62.650.800.000
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	980.565.499	1.407.026.006
- Công ty TNHH Thương mại Bảy Thạnh	300.000.000	329.790.000
- Công ty Cổ phần Quốc Tế Năm Sao (*)	100.000.000	100.000.000
- Công ty Cổ phần Phân Lân Nung Chảy Văn Điển	369.552.055	310.000.000
- Công ty TNHH Bình Tuy		88.320.000
- Công ty TNHH Vận Tải Xăng Dầu Thu Đông		77.362.364
- Các đối tượng khác		9.980.000
Cộng	<u>35.711.967.554</u>	<u>144.745.031.370</u>

(*) Bên liên quan

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Ngày 31/03/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
- Công ty Cổ phần Đầu tư MCD	1.380.000.000	1.380.000.000
- Hộ kinh doanh Ngọc Ánh 2	134.400.000	-
- Các đối tượng khác	3.004.652	17.304.652
Cộng	<u>1.517.404.652</u>	<u>1.397.304.652</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2023	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Ngày 31/03/2023
- Thuế Giá trị gia tăng	747.122.457			747.122.457
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	25.724.429.298	2.440.016.746	3.000.000.000	25.164.446.044
- Thuế Thu nhập cá nhân	86.033.531	53.449.510		139.483.041
- Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
Cộng	26.557.585.286	2.508.466.256	3.015.000.000	26.051.051.542

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế	:	Theo phương pháp khấu trừ
Thuế suất áp dụng	:	
- Giống cây trồng, phân bón	:	Không chịu thuế
- Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại	:	Không phải kê khai, tính nộp thuế
- Nước sinh hoạt	:	5%
- Xăng, dầu, nhớt; cho thuê mặt bằng	:	10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

23. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Ngày 01/01/2023	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Ngày 31/03/2023
23.1 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	37.988.130.000	44.448.140.000	(46.106.270.000)	36.330.000.000
23.2 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thuận	15.146.870.000	11.278.980.000	(11.046.870.000)	15.378.980.000
23.3 Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông	480.142.000.000	125.220.000.000	(83.587.000.000)	521.775.000.000
Cộng	533.277.000.000	180.947.120.000	(140.740.140.000)	573.483.980.000

24. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Ngày 01/01/2023	Vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Ngày 31/03/2023
24.1 Ngân hàng Ngoại Thương Bình Thuận	1.120.000.000		60.000.000	1.060.000.000
Cộng	1.120.000.000		60.000.000	1.060.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

23.1 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 1743/2022/3127435/HĐTD ngày 18/11/2022. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 42.000.000.000 Đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón và xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Tài sản đảm bảo
 - + Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09.001602/HĐ ngày 02/11/2009 là các Quyền sử dụng đất (QSDD) cụ thể:
 - * QSDD tại Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận số AC 484077 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
 - * QSDD tại Phường Đức Thắng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận số AA 213491 do UBND Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.

23.2 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số LD2001600708 ngày 18/01/2020 và thoả thuận bổ sung hợp đồng số 02-LD2001600708 ngày 16/4/2021. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 15.500.000.000 Đồng.
- Thời hạn vay : Thời hạn vay được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể; không vượt quá 03 tháng đối với kinh doanh xăng dầu và 06 tháng đối với mục đích kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hoặc không vượt quá một thời hạn khác do Sacombank xác định trong từng thời kỳ.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (Đến hết ngày 15/4/2022)
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón và xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 30/2020/TC ngày 18/01/2020:
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 241366 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 12/01/2012

- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Khu phố 2, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE 138155 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 19/04/2017
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thôn Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521369 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/10/2018
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521308 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/09/2018
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521309 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2018
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521429 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2018
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 521430 do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/11/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

23.4 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Hà Đông theo hợp đồng cấp hạn mức số 535/2022/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 29/11/2022. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức tín dụng : 600.000.000.000 Đồng. Trong đó, hạn mức cho vay và bảo lãnh : thanh toán tối đa là 600.000.000.000 Đồng; Hạn mức phát hành L/C tối đa là 70.000.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 12 tháng kể từ ngày 29/11/2022 đến hết ngày 29/11/2023.
- Mục đích vay : Mục đích vay vốn: Cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.
Mục đích bảo lãnh: Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.
Mục đích phát hành L/C: Phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp và xăng dầu.
- Lãi suất : Lãi suất được xác định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- Tài sản đảm bảo : **+ Thế chấp 02 quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty cổ phần VCD Riverbank, bao gồm:**
 1. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: Xã Long Cang, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 237750, số vào sổ cấp GCN: CT 58378 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 8/9/2020.
 2. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1402, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: Xã Long Định, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 237751, số vào sổ cấp GCN: CT 58377 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 8/9/2020.**+ Thế chấp 10 quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận:**
 1. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 179, tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Thôn 1, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 703691, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T05278 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Bình Thuận cấp ngày 19/02/2009.

2. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 2, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 369992, số vào sổ cấp GCN: CT 13199 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 31/08/2017.
3. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 01, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 484075, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T015408 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
4. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 01, Tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 484076, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T015410 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/12/2005.
5. Quyền sử dụng đất tại địa chỉ: thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 213498, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: T00145 QSDĐ/4107/2004 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2004.
6. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 01, tờ bản đồ số: 00, địa chỉ: thôn Bình Thủy, xã Phan Rí Thành, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 999302, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T04453 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04/06/2008.
7. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 140, tờ bản đồ số: 02, địa chỉ: thôn 5, xã Huy Khiêm, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 999436, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T04795 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.

8. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 139, tờ bản đồ số: 02, địa chỉ: thôn 5, xã Huy Khiêm, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 999437, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T04796 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 05/09/2008.
9. Quyền sử dụng đất tại thửa đất: 1494, tờ bản đồ số: 03, địa chỉ: thôn Bình An, xã Hàm Chính, huyện Hàm Thuận Bắc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 251213, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H06059 do Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc cấp ngày 30/12/2005.
10. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 173, tờ bản đồ số: 90, địa chỉ: xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số Ck 818067, số vào sổ cấp GCN: CT 13272 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 12/10/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

23.5 Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0721/KHBN/2022/TDH ngày 12/09/2022. Các điều khoản cơ bản của hợp đồng này như sau:

- Hạn mức cho vay : 1.120.000.000 Đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng : 60 tháng kể từ ngày 26/09/2022 đến hết ngày 26/07/2027.
- Mục đích vay : Thanh toán mua xe bồn chở xăng dầu 22 khối HYUNDAI HD320, mới 100% .
- Lãi suất : Mức lãi xuất áp dụng hiện nay 11,0%/ năm.
- Tài sản đảm bảo : Xe ô tô hiệu HYUNDAI HD320 biển số 86C - 17077

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Ngày 01/01/2023	6.784.956.885
- Bổ sung từ lợi nhuận kỳ trước	
- Chi khen thưởng trong kỳ	(1.057.361.797)
- Ngày 31/03/2023	<u>5.727.595.088</u>

26. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn, chi tiết:

- Công ty TNHH tiếp vận V&V (đặt cọc thuê kho)	292.500.000	292.500.000
- Tiền đặt cọc thuê nhà	5.000.000	5.000.000
Cộng	<u>297.500.000</u>	<u>297.500.000</u>

27. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/03/2023
27.1	Vốn góp của chủ sở hữu	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
27.2	Thặng dư vốn cổ phần	42.560.127.000	-	-	42.560.127.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

27.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
27.4	LNST chưa phân phối	107.794.112.805	9.760.066.983	(40.000.000.000)	77.554.179.788
	CỘNG	950.413.755.981	9.760.066.983	(40.000.000.000)	920.173.822.964

27.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 80.000.000 Cổ phiếu

Chi tiết Vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/03/2023 như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Trần Văn Mười	15.850.000	19,81%
- Nguyễn Văn Hiếu	1.271.000	1,59%
- Nguyễn Viết Thắng	7.500.000	9,38%
- Trần Đức Thành	7.000.000	8,75%
- Trần Văn Chính	1.958.500	2,45%
- Trần Anh Tuấn	912.500	1,14%
- Đặng Thị Lại	854.400	1,07%
- Các cổ đông khác	44.653.600	55,81%
Cộng	80.000.000	100,00%

27.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khoản thặng dư vốn cổ phần phát sinh từ việc phát hành thành công cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/20/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 10 tháng 5 năm 2020.

27.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Lợi nhuận CPP đầu kỳ	107.794.112.805	83.784.479.469

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

- Phân phối lợi nhuận quý	(40.000.000.000)	
+ <i>Cổ tức phải trả theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 02/22/NQ/ĐHĐCĐ-ABS ngày 23/4/2022</i>	(40.000.000.000)	
- Lợi nhuận CPP kỳ trước chuyển quý này	67.794.112.805	83.784.479.469
- Lợi nhuận chưa phân phối quý này	9.760.066.983	3.520.669.423
- Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển sang quý sau	77.554.179.788	87.305.148.892

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2023

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	DVT: Đồng Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	32.848.720.000	240.227.094.000
- Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại	33.855.297.409	43.032.242.267
Cộng	66.704.017.409	283.259.336.267
29. Các khoản giảm trừ doanh thu		60.000.000 -
30. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	32.786.713.343	224.123.428.660
- Giá vốn bán xăng, dầu, nhớt các loại	32.572.458.364	40.855.122.138
Cộng	65.359.171.707	264.978.550.798
31. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	692.405	432.610
- Lãi chênh lệch tỷ giá		47.617.394
- Lãi chuyển nhượng CP VCD	29.952.000.000	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.254.667	17.873.333
Cộng	29.961.947.072	65.923.337
32. Chi phí tài chính	16.370.127.093	10.147.268.200

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

33. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng	89.668.788	920.345.149
- Chi phí vật liệu, bao bì	9.706.447	23.539.208
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	61.138.467	88.757.984
- Chi phí khấu hao TSCĐ	212.988.254	148.379.540
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.648.790	61.312.305
- Chi phí bằng tiền khác	184.337.166	162.864.214
Cộng	1.403.487.912	1.405.198.400

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	912.576.156	1.064.156.004
- Chi phí vật liệu quản lý	47.928.055	106.004.070
- Chi phí đồ dùng văn phòng	84.559.984	212.520.932
- Chi phí khấu hao TSCĐ	30.707.874	47.549.061
- Thuế, phí và lệ phí	15.000.000	35.571.303
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.735.137	42.326.779
- Chi phí bằng tiền khác	282.821.756	509.104.565
Cộng	1.409.328.962	2.018.232.714

35. Thu nhập khác

Từ 01/01/2023

Từ 01/01/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

	đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
- Thu khác	535	2.412
- Thu khác từ hoạt động cho thuê mặt bằng, thu tiền điện, nước sinh hoạt trong kỳ	9.849.818	4.243.074
- Thu bảo lãnh phân Lân Lâm Thao, Lân Văn Điền	53.847.945	
- Thu tiền thuê mặt bằng tổng kho	13.636.365	
Cộng	77.334.663	4.245.486
36. Chi phí khác		
- Các khoản tiền phạt	1.099.741	319.418.199
Cộng	1.099.741	319.418.199
37. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.200.083.729	4.400.836.779
- Cộng (+) Chi phí không được trừ		
- Tổng thu nhập chịu thuế	12.200.083.729	4.400.836.779
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN theo thuế suất	2.440.016.746	880.167.356
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.760.066.983	3.520.669.423

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.760.066.983	3.520.669.423
- Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.760.066.983	3.520.669.423
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	80.000.000	80.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	122	44



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016, phụ lục số 01 ngày 04/04/2016 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 với Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao, Công ty hợp tác đầu tư vào dự án Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City; Mức góp vốn của Công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

- Tên Dự án: Khu đô thị sinh thái Năm Sao Five Star Eco City
- Chủ đầu tư dự án: Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 Đồng
- + Giai đoạn 1: 606.184.919.000 Đồng
- + Giai đoạn 2: 1.476.000.000.000 Đồng
- Vốn góp đầu tư: Công ty sẽ tham gia đầu tư với số tiền là 221.400.000.000 Đồng
- Phân chia lợi nhuận: Khi có doanh thu hằng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% đến 20% vốn góp của từng giai đoạn tùy theo tình hình giá cả, doanh thu và biến động của dự án Bất động sản. Khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác hai bên sẽ quyết toán số tiền lợi nhuận của toàn bộ dự án. Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hằng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư.

Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho chủ đầu tư.

3400
CÔNG
CỔ P
H VU N
BINH
THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

2. Báo cáo theo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về Tài sản và Nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chi tiêu	Ngày 31/03/2023							Tổng cộng
	Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Khối Bất động sản	Khối Tổng cộng	
Tài sản ngắn hạn	129.952.000.000	917.442.846.240	3.844.033.837	3.805.474.500	9.247.109.120	5.264.601.400	1.069.556.065.097	
Tài sản dài hạn	520.400.000.000	4.415.532.957	8.215.587.987	-	2.342.155.658	7.637.000.000	543.010.276.602	
Tổng tài sản	650.352.000.000	921.858.379.197	12.059.621.824	3.805.474.500	11.589.264.778	12.901.601.400	1.612.566.341.699	
Nợ phải trả	132.804.534.998	540.084.166.070	8.584.021.703	-	10.919.795.964	-	692.392.518.735	
Chi tiêu	Ngày 01/01/2023							Tổng cộng
Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông Nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Không phân bổ	Khối Bất động sản	Khối Tổng cộng		
Tài sản ngắn hạn	340.200.000.000	999.508.730.507	5.048.107.133	3.805.474.500	7.024.573.736	5.264.601.400	1.360.851.487.276	
Tài sản dài hạn	287.400.000.000	4.495.155.710	8.393.096.594	-	2.386.582.831	7.637.000.000	312.311.835.135	
Tổng tài sản	629.600.000.000	1.004.003.886.217	13.441.203.727	3.805.474.500	9.411.156.567	12.901.601.400	1.673.163.322.411	
Nợ phải trả	98.869.500.000	613.279.661.927	9.108.147.147	-	3.492.257.356	-	722.749.566.430	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Thông tin về Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chi tiêu	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.704.017.409	-	32.848.720.000	33.855.297.409	-	-
2. Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.704.017.409	-	32.848.720.000	33.855.297.409	-	-
4. Giá vốn hàng bán	65.359.171.707	-	32.786.713.343	32.572.458.364	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.344.845.702	-	62.006.657	1.282.839.045	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	29.961.947.072	29.952.000.000	692.405	9.254.667	-	-
7. Chi phí tài chính	16.370.127.093	14.742.000.000	1.223.778.921	404.348.172	-	-
8. Chi phí bán hàng	1.403.487.912	450.000.000	240.011.778	713.476.134	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.409.328.962	360.000.000	908.396.066	140.932.896	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.123.848.807	14.400.000.000	(2.309.487.703)	33.336.510	-	-
11. Thu nhập khác	77.334.663		67.484.310	9.850.353	-	-
12. Chi phí khác	1.099.741		1.099.741	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	76.234.922	-	66.384.569	9.850.353	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.200.083.729	14.400.000.000	(2.243.103.134)	43.186.863	-	-
15. Chi phí TNDN hiện hành	2.440.016.746	2.431.379.373	-	8.637.373	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.760.066.983	11.968.620.627	(2.243.103.134)	34.549.490	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Chi tiêu	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Trong đó				
		Khối Tài chính, đầu tư	Khối Nông nghiệp	Khối Xăng dầu	Khối Thực phẩm	Khối Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	283.259.336.267	-	240.227.094.000	43.032.242.267	-	-
2. Giảm trừ doanh thu	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	283.199.336.267	-	240.167.094.000	43.032.242.267	-	-
4. Giá vốn hàng bán	264.978.550.798	-	224.123.428.660	40.855.122.138	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.220.785.469	-	16.043.665.340	2.177.120.129	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	65.923.337	-	65.923.337	-	-	-
7. Chi phí tài chính	10.147.268.200	-	9.787.268.200	360.000.000	-	-
8. Chi phí bán hàng	1.405.198.400	-	749.865.633	655.332.767	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.018.232.714	-	1.614.586.711	403.646.543	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.716.009.492	-	3.957.868.673	758.140.819	-	-
11. Thu nhập khác	4.245.486	-	4.245.486	-	-	-
12. Chi phí khác	319.418.199	-	319.416.449	1.750	-	-
13. Lợi nhuận khác	(315.172.713)	-	(315.170.963)	(1.750)	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.400.836.779	-	3.642.697.710	758.139.069	-	-
15. Chi phí TNDN hiện hành	880.167.356	-	728.539.542	151.627.814	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.520.669.423	-	2.914.158.168	606.511.255	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

3.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

- Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc trong quý 1 là 560.192.499 Đồng.
- Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Thu tiền bán phân bón	116.700.000
2. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Thu tiền bán phân bón	7.126.469.791
	Thu tiền lãi thanh toán trước hạn	1.051.530.209

03822
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN
KT - T. 23

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

3.3 Tại ngày 31/03/2023, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖ Các khoản nợ phải thu		
	Phải thu tiền chiết khấu	6.153.537.378
	Tiền lãi thanh toán trước hạn được hưởng	8.992.756.868
3. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán phân bón	5.278.368.600
4. Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	221.400.000.000
	Trả trước tiền mua bất động sản hình thành trong tương lai	5.264.601.400
Cộng nợ phải thu		247.089.264.246
❖ Các khoản nợ phải trả		
2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Phải trả tiền thuê kho	100.000.000
	Lãi vay phải trả	317.735.800
	Phải trả tiền chuyển trước	7.072.000.000
3. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III	Phải trả tiền mua phân bón	2.845.160.000
	Lãi vay phải trả	258.000.000
Cộng nợ phải trả		10.592.895.800

Thành phố Phan Thiết, ngày 10 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thủy

Giám đốc



Trần Thị Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----**

Số: 58/23/ABS-CVA.....

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023 so với quý 1 năm 2022 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Tỉ lệ % 2023/2022
Lợi nhuận trước thuế	12.200.083.729	4.400.836.779	277,22
Lợi nhuận sau thuế	9.760.066.983	3.520.669.423	277,22
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.704.017.409	283.199.336.267	23,55

b/ Nguyên nhân:

Doanh thu quý 1 năm 2023 giảm nhiều so với quý 1 năm 2022 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, nông dân giảm diện tích trồng, giảm đầu tư dẫn đến mức tiêu thụ phân bón của công ty cũng giảm theo; ngoài ra giá phân bón giảm cũng ảnh



hưởng một phần đến việc giảm doanh thu. Còn Lợi nhuận quý 1 năm 2023 tăng so với quý 1 năm 2022 trong khi doanh thu giảm là do quý 1 2023 công ty chuyển nhượng được số cổ phiếu đã đầu tư trước đó mang lại lợi nhuận chủ yếu.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.

GIÁM ĐỐC 



TRẦN THỊ HƯỜNG

